

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 170/2015/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 25 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển lúa giống,
giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11, ngày 24/3/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 2194/QĐ-TTg, ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020; Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 3748/QĐ-BNN-KH, ngày 15/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt định hướng phát triển giống cây trồng, vật nuôi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Sau khi xem xét Tờ trình số 168/TTr-UBND, ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển lúa giống giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển lúa giống, giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2016.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tổ chức đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHÍNH SÁCH

Hỗ trợ phát triển lúa giống, giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Nghị quyết số 170/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015
của HĐND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I

PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ MỤC TIÊU

I. Phạm vi, đối tượng, điều kiện hỗ trợ

1. Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng hỗ trợ

- Đối với sản xuất giống lúa thuần, lúa lai F1, khảo nghiệm, kiểm nghiệm và phục tráng giống lúa: Đối tượng hỗ trợ là các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân.

- Đối với sử dụng giống lúa thuần, lúa lai F1: Đối tượng hỗ trợ là hộ gia đình và cá nhân.

3. Điều kiện

- Giống xác nhận được sản xuất đúng quy trình, đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hộ gia đình và cá nhân được hỗ trợ cam kết sử dụng giống xác nhận để gieo trồng đúng mục đích, theo kế hoạch của chính quyền địa phương.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc thành phần kinh tế đầu tư chọn tạo, khảo nghiệm, tuyển chọn, sản xuất lúa giống nhằm xây dựng hệ thống sản xuất và cung ứng giống lúa ngày càng hoàn thiện, theo hướng hiện đại đáp ứng yêu cầu sản xuất.

- Nâng cao tỷ lệ sử dụng giống lúa cấp xác nhận, lúa lai F1, giống lúa có chất lượng tốt, giống ưu thế lai có năng suất, gạo chất lượng để nâng cao giá trị sản phẩm lúa gạo và tăng thu nhập cho nông dân. Góp phần thực hiện hoàn thành kế hoạch tái cơ cấu ngành trồng trọt và góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016 - 2020.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng tỉ lệ sử dụng lúa giống cấp xác nhận, lúa lai F1 để gieo sạ đến năm 2020 đạt trên 90% diện tích gieo trồng lúa toàn tỉnh.

- Nâng năng suất lúa toàn tỉnh đạt từ 6,5 - 7,0 tấn/ha/vụ, tổng sản lượng lúa đạt trên 36 vạn tấn, trong đó có 10 vạn tấn lúa gạo chất lượng cao, ăn ngon, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng, hướng đến xuất khẩu; giá trị gạo cao gấp 1,5 lần so với năm 2015.

- Lợi nhuận nông dân trồng lúa đạt tối thiểu 60%, tổng thu 01 ha trồng lúa đạt trên 80 triệu đồng/năm vào năm 2020.

PHẦN II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÚA GIỐNG CẤP XÁC NHẬN VÀ LÚA LAI F1 TỪ NĂM 2016 - 2020

I. Kế hoạch phát triển lúa giống cấp xác nhận và lúa lai F1 toàn tỉnh từ năm 2016 - 2020

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng giống lúa cấp xác nhận và lúa lai F1 năm 2016 đạt 12.683 ha chiếm tỷ lệ khoảng 25,0% tăng dần lên đến năm 2020 đạt 46.835 ha chiếm tỷ lệ khoảng 93,0%, trong đó:

- Diện tích kế hoạch sử dụng giống lúa cấp xác nhận năm 2016 đạt 11.980 ha chiếm tỷ lệ khoảng 24,0% tăng dần lên đến năm 2020 đạt 41.645 ha chiếm tỷ lệ khoảng 83,0%.

- Diện tích kế hoạch sử dụng giống lúa lai F1 năm 2016 đạt 700 ha chiếm tỷ lệ khoảng 1,4% tăng dần lên đến năm 2020 đạt 5.190 ha chiếm tỷ lệ khoảng 10,0%.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

II. Kế hoạch phát triển lúa giống cấp xác nhận và lúa lai F1 cụ thể theo địa phương

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm).

PHẦN III

NỘI DUNG, KINH PHÍ VÀ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

I. Nội dung hỗ trợ

1. Khảo nghiệm, kiểm nghiệm và phục tráng giống lúa

- Khảo nghiệm, tuyển chọn các giống lúa mới phù hợp với định hướng sản xuất của tỉnh.

- Kiểm nghiệm chất lượng giống lúa sản xuất nhằm bảo đảm đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Tiến hành phục tráng các giống lúa có đặc tính tốt ở địa phương nhưng đã bị thoái hóa để phục vụ cho nhu cầu sản xuất.

2. Trợ giá giống lúa cấp xác nhận

- Cơ chế hỗ trợ:

- + UBND cấp huyện chịu trách nhiệm chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế hướng dẫn UBND cấp xã tổ chức nhân giống lúa xác nhận, tổ chức quản lý chất lượng, đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu giống lúa xác nhận cho nông dân trên địa bàn với giá cả phù hợp. Giá 01kg giống lúa xác nhận bán cho nông dân bằng 1,5 kg lúa thật tại cùng thời điểm.

- + Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ phần giá trị chênh lệch (không thu hồi lại sản phẩm) theo tỷ lệ giảm dần theo từng năm, cụ thể: Năm 2016 hỗ trợ 50% phần giá trị chênh lệch; năm 2017 hỗ trợ 40% phần giá trị chênh lệch; năm 2018 hỗ trợ 30% phần giá trị chênh lệch; năm 2019 hỗ trợ 20% phần giá trị chênh lệch và năm 2020 hỗ trợ 10% phần giá trị chênh lệch. Việc hỗ trợ giống lúa trên cùng một diện tích sản xuất theo chính sách này không quá 05 lần.

- Hình thức hỗ trợ:

+ Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ cho ngân sách cấp huyện theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt hằng năm.

+ UBND cấp huyện chỉ đạo, giao nhiệm vụ Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế triển khai cho UBND cấp xã tổ chức sản xuất giống lúa cấp xác nhận để cung ứng cho người dân.

+ UBND cấp xã hỗ trợ bằng giống cấp xác nhận cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa và làm căn cứ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ.

3. Hỗ trợ giá hạt giống lúa lai F1

- Cơ chế hỗ trợ:

+ Các đối tượng theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, theo đó gồm các đối tượng thuộc các xã ở huyện Sông Hinh, Sơn Hòa và Đồng Xuân: Hỗ trợ 100% giá giống trong 05 năm.

+ Các đối tượng còn lại: Hỗ trợ giá giống theo tỷ lệ giảm dần theo từng năm, cụ thể: Hỗ trợ 50% giá giống năm 2016; hỗ trợ 40% giá giống năm 2017; hỗ trợ 30% giá giống năm 2018; hỗ trợ 20% giá giống năm 2019 và hỗ trợ 10% giá giống năm 2020.

- Hình thức hỗ trợ:

+ UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan liên quan mua hạt giống cấp hỗ trợ cho người dân.

+ Định mức lượng hạt giống lúa lai F1 gieo sạ là 50 kg/ha, chỉ hỗ trợ giống lúa lai F1 sản xuất trong nước.

II. Kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện

1. Tổng kinh phí thực hiện: 42.666 triệu đồng, trong đó:

1.1. Khảo nghiệm, kiểm nghiệm và phục tráng giống lúa:

- Kinh phí hỗ trợ: 1.000 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn Ngân sách cấp tỉnh.

1.2. Trợ giá giống lúa cấp xác nhận:

- Kinh phí hỗ trợ giống lúa cấp xác nhận: 18.339 triệu đồng

- Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện, mỗi cấp (50%).

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.3. Hỗ trợ giá hạt giống lúa lai F1:

- Kinh phí thực hiện: 23.327 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ (76,65%): 17.880 triệu đồng theo Quyết định số 551/2013/QĐ-TTg;

- Ngân sách địa phương hỗ trợ (23,35%): 5.447 triệu đồng, trong đó: Nguồn ngân sách cấp tỉnh (60%): 3.268 triệu đồng; nguồn ngân sách cấp huyện (40%): 2.179 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 04, 05 đính kèm)

2. Tổng hợp nguồn kinh phí thực hiện: 42.666 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 17.880 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 41,4%.

- Ngân sách cấp tỉnh: 13.438 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 32,3%.

- Ngân sách cấp huyện: 11.348 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 26,3 %.

(Chi tiết theo Phụ lục 06, 07 đính kèm)

PHẦN IV

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Khoa học công nghệ

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống lúa cấp xác nhận và xây dựng mô hình trình diễn về công nghệ sản xuất giống lúa cấp xác nhận tại các HTX nông nghiệp.

- Triển khai nghiên cứu khoa học về giống, ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu chọn tạo, nhân giống, chế biến hạt giống lúa cấp xác nhận.

- Du nhập nghiên cứu, khảo nghiệm, tuyển chọn giống lúa mới có năng suất, chất lượng phù hợp với định hướng của tỉnh.

II. Hoàn thiện hệ thống sản xuất và cung ứng giống lúa

- Đầu tư tăng cường năng lực HTX nông nghiệp, tổ hợp tác tổ chức sản xuất gắn kết với Viện khoa học Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ, Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng Tỉnh, các doanh nghiệp để thực hiện đồng bộ từ khâu nghiên cứu, chọn tạo, nhân và sản xuất giống xác nhận cho sản xuất đại trà.

- Tăng cường quản lý chất lượng về giống lúa, bảo đảm cung ứng giống tốt cho người dân sản xuất.

III. Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền

- Đào tạo cán bộ nghiên cứu, sản xuất giống.

- Tăng cường tập huấn quy trình kỹ thuật sản xuất giống cấp xác nhận cho cán bộ các cấp, HTX nông nghiệp, nông dân. Đồng thời, tuyên truyền, phổ biến cho nông dân việc sử dụng giống cấp xác nhận trong sản xuất.

IV. Về tín dụng ngân hàng

- Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng, giống bố mẹ (đối với các giống lai), giống mới sử dụng công nghệ cao được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định hiện hành.

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh ưu tiên kinh phí cho các dự án thử nghiệm về sản xuất, chế biến giống lúa.

- Các Ngân hàng thương mại quốc doanh tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vay vốn đầu tư sản xuất, chế biến giống lúa.

V. Về đất đai và thủy lợi phí

Các tổ chức, cá nhân sử dụng đất để nghiên cứu, thí nghiệm và sản xuất giống lúa được tính cho thuê đất với ưu đãi cao nhất về tiền thuê đất và miễn nộp thủy lợi phí.

PHẦN V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

HĐND tỉnh giao UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương:

I. Phân cấp sản xuất, cung ứng giống lúa

1. Cấp giống siêu nguyên chủng (SNC):

Sở Nông nghiệp và PTNT thu thập nguồn giống từ các cơ quan Trung ương (Viện nghiên cứu, trường Đại học, doanh nghiệp) có chức năng và đủ điều kiện sản

xuất, dịch vụ giống siêu nguyên chủng. Đồng thời, phối hợp với cơ quan chức năng quản lý sản xuất các giống lúa siêu nguyên chủng.

2. Cấp giống nguyên chủng (NC):

Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm tổ chức sản xuất và cung ứng giống nguyên chủng cho các địa phương để nhân giống cấp xác nhận.

3. Cấp giống xác nhận (XN):

UBND cấp huyện chịu trách nhiệm chỉ đạo các hợp tác xã, câu lạc bộ, các tổ chức, doanh nghiệp,... có đủ điều kiện tổ chức sản xuất và cung ứng giống cấp xác nhận để hỗ trợ giống lúa cho nông dân trên địa bàn.

II. Trách nhiệm các sở, ban, ngành và địa phương

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Hướng dẫn thực hiện các quy định quản lý nhà nước về giống cây trồng, làm đầu mối tổng hợp, tổ chức giám sát, kiểm tra, quản lý và quyết toán kinh phí việc thực hiện chính sách này.

- Triển khai công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm, so sánh, tuyển chọn giống cây trồng mới, phục tráng giống; sản xuất và cung ứng đủ giống lúa nguyên chủng cho cấp huyện để sản xuất lúa giống cấp xác nhận.

- Hướng dẫn thực hiện việc xã hội hóa công tác giống cây trồng theo quy định hiện hành của Nhà nước và chính sách của tỉnh nhằm huy động tối đa các nguồn lực của các thành phần kinh tế để xây dựng hệ thống giống cây trồng của tỉnh vững mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của sản xuất.

- Hướng dẫn UBND cấp huyện tổ chức hệ thống nhân giống xác nhận, kiểm tra chất lượng giống, củng cố và nâng cao năng lực sản xuất và dịch vụ giống cây trồng.

- Lập dự toán kinh phí hỗ trợ giống lúa, gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt thực hiện.

2. Sở Tài chính:

- Trên cơ sở dự toán kinh phí của Sở Nông nghiệp và PTNT lập, tổ chức thẩm định và lập thủ tục trình UBND tỉnh để bố trí kinh phí thực hiện.

- Hướng dẫn các địa phương, đơn vị trong việc thanh quyết toán kinh phí.

3. UBND cấp huyện:

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển lúa giống trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng hệ thống nhân giống cấp xác nhận và tổ chức quản lý chất lượng theo quy định.

- Chỉ đạo, giao nhiệm vụ Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế triển khai cho UBND cấp xã tổ chức sản xuất giống lúa cấp xác nhận.

- Kien toàn đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và trang thiết bị cần thiết để nâng cao năng lực quản lý nhà nước về quản lý chất lượng giống và hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất giống nâng cao năng lực sản xuất và dịch vụ giống trên địa bàn.

- Cân đối, bố trí nguồn kinh phí để thực hiện đề án.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc UBND tỉnh tổng hợp trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục: 01
KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH, TỶ LỆ PHÁT TRIỂN LÚA XÁC NHẬN
VÀ LÚA LAI F1 TOÀN TỈNH

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
I	Tổng diện tích lúa gieo trồng 02 vụ toàn tỉnh năm 2014 là 51,24 nghìn ha	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	250.000
	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận và lúa lai (%).	25,4%	50,3%	67,9%	77,7%	93,7%	
	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận và lúa lai (ha).	12.683	25.150	33.930	38.825	46.835	157.423
	Nhu cầu giống xác nhận và lúa lai (tấn).	1.258	2.487	3.318	3.750	4.514	15.328
	Trong đó:						
1	Lúa xác nhận						
-	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%).	24,0%	47,2%	62,5%	69,6%	83,3%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận (ha).	11.980	23.590	31.235	34.780	41.645	143.230
-	Nhu cầu giống xác nhận (tấn).	1.223	2.409	3.184	3.548	4.255	14.618
2	Lúa lai						
-	Tỷ lệ sử dụng giống lai F1(%).	1,4%	3,1%	5,4%	8,1%	10,4%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1 (ha).	703	1.560	2.695	4.045	5.190	14.193
-	Nhu cầu giống lúa lai (tấn).	35	78	135	202	260	710

Phụ lục 02:
DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH CHI TIẾT PHÁT TRIỂN LÚA XÁC NHẬN VÀ LÚA LAI F1
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

TT	Phân theo từng địa phương	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1	TP.Tuy Hòa(4.060 ha)	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000
-	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%).	25,0%	50,0%	60,0%	70,0%	90,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận (ha).	1.000	2.000	2.400	2.800	3.600	11.800
-	Nhu cầu giống xác nhận (tấn).	100	200	240	280	360	1.180
-	Tỷ lệ sử dụng giống lai F1(%).	1%	2%	2%	2%	2%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1 (ha).	40	80	80	80	80	360
-	Nhu cầu giống lúa lai (tấn).	2	4	4	4	4	18
2	Sông Cầu (1.170 ha)	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
-	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%).	25,0%	50,0%	60,0%	70,0%	90,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận (ha).	250	500	600	700	900	2.950
-	Nhu cầu giống xác nhận (tấn).	25	50	60	70	90	295
-	Tỷ lệ sử dụng giống lai F1(%).	0%	0%	0%	0%	0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1 (ha).	0	0	0	0	0	0
-	Nhu cầu giống lúa lai (tấn).	0	0	0	0	0	0
3	Đồng Xuân (2.670 ha)	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000
-	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%).	30,0%	50,0%	60,0%	50,0%	50,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận (ha).	720	1.200	1.440	1.200	1.200	5.760
-	Nhu cầu giống xác nhận (tấn).	72	120	144	120	120	576
-	Tỷ lệ sử dụng giống lai F1(%).	5,0%	10,0%	25,0%	40,0%	50,0%	
-	Tổng Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1(ha).	120	240	600	960	1.200	3.120

-	Tổng Nhu cầu giống lúa lai (tấn).	6,0	12,0	30,0	48,0	60,0	156,0
+	Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1 theo QĐ 551/2013/QĐ-TTg (ha).	70,0	200,0	300,0	360,0	460,0	1.390,0
+	Nhu cầu giống lúa lai theo CT 135 (tấn).	3,5	10,0	15,0	18,0	23,0	69,5
+	Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1 còn lại (ha).	50,0	40,0	300,0	600,0	740,0	1.730,0
+	Nhu cầu giống lúa lai còn lại (tấn).	2,5	2,0	15,0	30,0	37,0	86,5
4	Tuy An (5.050 ha)	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	25.000
-	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%).	25,0%	50,0%	65,0%	75,0%	90,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận (ha).	1.250	2.500	3.250	3.750	4.500	15.250
-	Nhu cầu giống xác nhận (tấn).	125	250	325	375	450	1.525
-	Tỷ lệ sử dụng giống lai F1(%).	1%	2%	3%	4%	5%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1 (ha).	50	100	150	200	250	750
-	Nhu cầu giống lúa lai (tấn).	2,5	5,0	7,5	10,0	12,5	38
5	Phú Hòa (11.040 ha).	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	55.000
-	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%).	25,0%	50,0%	65,0%	75,0%	90,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận (ha).	2.750	5.500	7.150	8.250	9.900	33.550
-	Nhu cầu giống xác nhận (tấn).	275	550	715	825	990	3.355
-	Tỷ lệ sử dụng giống lai F1(%).	0,5%	2%	3%	4%	5%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1 (ha).	55	220	330	440	550	1.595
-	Nhu cầu giống lúa lai (tấn).	2,8	11,0	16,5	22,0	27,5	80
6	Sơn Hòa (1.740 ha)	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	7.500
-	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%).	25,0%	50,0%	60,0%	75,0%	77,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận (ha).	375	750	900	1.125	1.155	4.305

-	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%).	25,0%	50,0%	65,0%	75,0%	90,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận (ha).	3.250	6.500	8.450	9.750	11.700	39.650
-	Nhu cầu giống xác nhận (tấn).	325	650	845	975	1.170	3.965
-	Tỷ lệ sử dụng giống lai F1(%).	0,5%	1,0%	2,0%	3,0%	4,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1 (ha).	65	130	260	390	520	1.365
-	Nhu cầu giống lúa lai (tấn).	3,3	6,5	13,0	19,5	26,0	68
9	Đông Hòa (9.520 ha)	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	47.500
-	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%).	25,0%	50,0%	75,0%	75,0%	90,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống xác nhận (ha).	2.375	4.750	7.125	7.125	8.550	29.925
-	Nhu cầu giống xác nhận (tấn).	238	475	713	713	855	2.993
-	Tỷ lệ sử dụng giống lai F1(%).	0,5%	1,0%	2,0%	3,0%	4,0%	
-	Diện tích lúa sử dụng giống lúa lai F1 (ha).	48	95	190	285	380	998
-	Nhu cầu giống lúa lai (tấn).	2,4	4,8	9,5	14,3	19,0	50

Ghi chú nguồn:

- Tổng diện tích lúa gieo trồng 02 vụ toàn tỉnh năm 2014 là 51,24 nghìn ha (Cục thống kê tỉnh Phú Yên, 2014).

- Kế hoạch diện tích, tỷ lệ sử dụng lúa giống cấp xác nhận và lúa lai F1 đã được các địa phương thống nhất.

Phụ lục 03
NGÂN SÁCH TỈNH VÀ HUYỆN HỖ TRỢ LÚA GIỐNG CẤP XÁC NHẬN THEO NĂM

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1	Diện tích sử dụng giống xác nhận (ha)	11.980	23.590	31.235	34.780	41.645	143.230
2	Lượng giống xác nhận 100kg/ha (tấn)	1.198	2.359	3.124	3.478	4.165	14.323
3	Giá trị phần chênh lệch giữa Giống Xác nhận-thương phẩm là 2,5 triệu đ/tấn (triệu đồng)	3.058	4.818	4.749	3.587	2.127	18.339
	Tỷ lệ hỗ trợ phần chênh lệch theo năm (%).	50%	40%	30%	20%	10%	
3.1	NS Tỉnh Hỗ trợ 50 % (lệch giữa giống xác nhận-thương phẩm).	1.529	2.409	2.375	1.794	1.064	9.169,5
3.2	NS huyện Hỗ trợ 50% (chênh lệch giữa giống xác nhận-lúa thương phẩm).	1.529	2.409	2.375	1.794	1.064	9.169,5

* Ghi chú:

- Giá lúa thối xác định tại thời điểm là 5.000 đồng/kg, giá thành sản xuất lúa giống cấp xác nhận tại các HTX Nông nghiệp là 7.500 đồng/kg.
- Phần giá trị chênh lệch xác định tại thời điểm là 2.500 đồng/kg (2,5 triệu đồng/tấn).
- Định mức lượng giống cấp xác nhận gieo sạ cho 01 ha là 100 kg.

Phụ lục 04**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ GIỐNG LÚA LAI F1 THEO NĂM (CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG THEO QĐ 551/2013/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ)**

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1	Diện tích sử dụng lúa lai F1 các đối tượng theo QĐ551/2013/QĐ-TTG,...(ha).	300	600	1.100	1.800	2.160	5.960
1.1	Sông Hình.	180	300	500	800	1.000	2.780
1.2	Đồng Xuân.	70	200	400	600	660	1.930
1.3	Sơn Hòa.	50	100	200	400	500	1.250
2	Lượng giống lúa lai F1 (tấn).	15	30	55	90	108	298
3	Tổng giá trị giống (100%).	900	1.800	3.300	5.400	6.480	17.880
4	Tỷ lệ NS nhà nước hỗ trợ (%).	100	100	100	100	100	
5	Tổng kinh phí NS hỗ trợ (triệu đồng).	900	1.800	3.300	5.400	6.480	17.880
1.1	Sông Hình.	540	900	1.500	2.400	3.000	8.340
1.2	Đồng Xuân.	210	600	1200	1800	1980	5.790
1.3	Sơn Hòa.	150	300	600	1200	1500	3.750

* Ghi chú: Giá lúa lai F1 sản xuất trong nước trung bình là 60.000 đồng/kg.

Phụ lục 05
NGÂN SÁCH TỈNH VÀ HUYỆN HỖ TRỢ GIỐNG LÚA LAI F1 THEO NĂM (CÁC ĐỐI TƯỢNG CÒN LẠI)

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1	Diện tích sử dụng lúa lai F1 (các đối tượng còn lại) (ha).	403	960	1.595	2.245	3.030	8.233
2	Lượng giống lúa lai F1 (tấn).	20	48	80	112	152	412
3	Giá trị giống lúa lai (60 triệu đồng/tấn).	1.208	2.880	4.785	6.735	9.090	24.698
4	Tỷ lệ hỗ trợ NS tỉnh và huyện theo năm.	50%	40%	30%	20%	10%	
5	Tổng ngân sách tỉnh và huyện hỗ trợ theo năm (triệu đồng).	604	1.152	1.436	1.347	909	5.447
	Trong đó.						
5.1	NS Tỉnh Hỗ trợ 60 %.	362	691	861	808	545	3.268
5.2	NS huyện Hỗ trợ 40%.	242	461	574	539	364	2.179

* Ghi chú: Giá lúa lai F1 sản xuất trong nước trung bình là 60.000 đồng/kg.

Phụ lục 06
KINH PHÍ HỖ TRỢ CHIA THEO NGUỒN VỐN, PHÂN THEO NĂM

ĐVT: Tr.đồng.

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1	Ngân sách trung ương (theo QĐ 551 /2013/QĐ-TTg).	900,0	1.800,0	3.300,0	5.400,0	6.480,0	17.880
2	Ngân sách tỉnh.	2.091,0	3.300,2	3.435,9	2.801,7	1.809,0	13.438
3	Ngân sách huyện.	1.770,3	2.869,8	2.948,8	2.332,3	1.427,2	11.348
	Tổng cộng	4.761,3	7.970,0	9.684,8	10.534,0	9.716,3	42.666

Phụ lục 07
KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO LOẠI GIỐNG LÚA, PHÂN THEO NĂM

ĐVT: Tr. Đồng

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng (lũy kế 5 năm)
A	Tổng ngân sách hỗ trợ	4.761,3	7.970,0	9.684,8	10.534,0	9.716,3	42.666
I	Ngân sách trung ương	900,0	1.800,0	3.300,0	5.400,0	6.480,0	17.880
II	Ngân sách tỉnh	2.091,0	3.300,2	3.435,9	2.801,7	1.809,0	13.438
III	Ngân sách huyện	1.770,3	2.869,8	2.948,8	2.332,3	1.427,2	11.348
	Trong đó						
1	Tổng ngân sách hỗ trợ khảo nghiệm giống lúa.	200	200	200	200	200	1.000,00
1.1	Ngân sách tỉnh (100%).	200	200	200	200	200	1.000,00
2	Tổng ngân sách hỗ trợ lúa xác nhận.	3.057,5	4.818,0	4.749,3	3.587,0	2.127,3	18.339,0
2.1	Ngân sách tỉnh (50%).	1.528,8	2.409,0	2.374,6	1.793,5	1.063,6	9.169,5
2.2	Ngân sách huyện, xã (50%).	1.528,8	2.409,0	2.374,6	1.793,5	1.063,6	9.169,5
3	Tổng ngân sách hỗ trợ lúa lai F1	1.503,8	2.952,0	4.735,5	6.747,0	7.389,0	23.327,3
3.1	Ngân sách trung ương cho đối tượng QĐ 551/2013/QĐ-TTg...(70%).	900,0	1.800,0	3.300,0	5.400,0	6.480,0	17.880,0
3.2	Ngân sách tỉnh (60%)	362,3	691,2	861,3	808,2	545,4	3.268,4
3.3	Ngân sách huyện, xã (40%).	241,5	460,8	574,2	538,8	363,6	2.178,9

Phụ lục 08
HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA ĐỀ ÁN

T T	Chỉ tiêu	Hiệu quả tăng năm 2016 (tr.đồng)	Hiệu quả tăng năm 2017 (tr.đồng)	Hiệu quả tăng năm 2018 (tr.đồng)	Hiệu quả tăng năm 2019 (tr.đồng)	Hiệu quả tăng năm 2020 (tr.đồng)	Tổng sản lượng tăng lũy kế 05 năm (tấn)	Tổng tiền tăng lũy kế 05 năm (tr.đồng)
1	Hiệu quả sử dụng giống cấp xác nhận và lúa lai so với giống lúa thịt do năng suất tăng.	67.698	134.591	182.791	211.138	255.337	132.194	852.000
2	Hiệu quả sử dụng giống cấp xác nhận và lúa lai so với giống lúa thuần do giảm lượng giống gieo sạ.	4.819	9.616	13.185	15.433	18.729	10.297	62.000
	Tổng cộng	72.516	144.207	195.976	226.572	274.066	142.491	913.000

Phụ lục 09
KẾ HOẠCH KINH PHÍ HỖ TRỢ LÚA GIỐNG CẤP XÁC NHẬN VÀ LÚA LAI F1
TOÀN TỈNH PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: Tr. Đồng

TT	Phân theo địa phương	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng (lũy kế 5 năm)
I	TP.Tuy Hòa						
1	Hỗ trợ giống xác nhận.	250,0	400,0	360,0	280,0	180,0	1.470,0
1.1	Ngân sách tỉnh.	125,0	200,0	180,0	140,0	90,0	735,0
1.2	Ngân sách huyện.	125,0	200,0	180,0	140,0	90,0	735,0
2	Hỗ trợ giống lai F1.	60,0	96,0	72,0	48,0	24,0	300,0
2.1	Ngân sách tỉnh.	36,0	57,6	43,2	28,8	14,4	180,0
2.2	Ngân sách huyện.	24,0	38,4	28,8	19,2	9,6	120,0
3	Tổng kinh phí hỗ trợ.	310,0	496,0	432,0	328,0	204,0	1.770,0
3.1	Ngân sách tỉnh.	161,0	257,6	223,2	168,8	104,4	915,0
3.2	Ngân sách huyện.	149,0	238,4	208,8	159,2	99,6	855,0
II	Sông Cầu						
1	Hỗ trợ giống xác nhận.	62,5	100,0	90,0	70,0	45,0	367,5
1.1	Ngân sách tỉnh.	31,3	50,0	45,0	35,0	22,5	183,8
1.2	Ngân sách huyện.	31,3	50,0	45,0	35,0	22,5	183,8
2	Hỗ trợ giống lai F1.	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.1	Ngân sách tỉnh.	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.2	Ngân sách huyện.	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Tổng kinh phí hỗ trợ.	62,5	100,0	90,0	70,0	45,0	367,5
3.1	Ngân sách tỉnh.	31,3	50,0	45,0	35,0	22,5	183,8
3.2	Ngân sách huyện.	31,3	50,0	45,0	35,0	22,5	183,8
III	Đồng Xuân						
1	Hỗ trợ giống xác nhận.	180,0	240,0	216,0	120,0	60,0	816,0
1.1	Ngân sách tỉnh.	90,0	120,0	108,0	60,0	30,0	408,0
1.2	Ngân sách huyện.	90,0	120,0	108,0	60,0	30,0	408,0
2	Hỗ trợ giống lai F1.	285,0	648,0	1.380,0	2.016,0	2.142,0	6.471,0
2.1	Ngân sách trung ương.	210,0	600,0	1.200,0	1.800,0	1.980,0	5.790,0

2.2	Ngân sách tỉnh.	45,0	28,8	108,0	129,6	97,2	408,6
2.3	Ngân sách huyện.	30,0	19,2	72,0	86,4	64,8	272,4
3	Tổng kinh phí hỗ trợ.	465,0	888,0	1.596,0	2.136,0	2.202,0	7.287,0
3.1	Ngân sách trung ương.	210,0	600,0	1.200,0	1.800,0	1.980,0	5.790,0
3.2	Ngân sách tỉnh.	135,0	148,8	216,0	189,6	127,2	816,6
3.3	Ngân sách huyện.	120,0	139,2	180,0	146,4	94,8	680,4
IV	Tuy An						
1	Hỗ trợ giống xác nhận.	312,5	500,0	487,5	375,0	225,0	1.900,0
1.1	Ngân sách tỉnh.	156,3	250,0	243,8	187,5	112,5	950,0
1.2	Ngân sách huyện.	156,3	250,0	243,8	187,5	112,5	950,0
2	Hỗ trợ giống lai F1.	75,0	120,0	135,0	120,0	75,0	525,0
2.1	Ngân sách tỉnh.	45,0	72,0	81,0	72,0	45,0	315,0
2.2	Ngân sách huyện.	30,0	48,0	54,0	48,0	30,0	210,0
3	Tổng kinh phí hỗ trợ.	387,5	620,0	622,5	495,0	300,0	2.425,0
3.1	Ngân sách tỉnh.	201,3	322,0	324,8	259,5	157,5	1.265,0
3.2	Ngân sách huyện.	186,3	298,0	297,8	235,5	142,5	1.160,0
V	Phú Hòa						
1	Hỗ trợ giống xác nhận.	687,5	1.100,0	1.072,5	825,0	495,0	4.180,0
1.1	Ngân sách tỉnh.	343,8	550,0	536,3	412,5	247,5	2.090,0
1.2	Ngân sách huyện.	343,8	550,0	536,3	412,5	247,5	2.090,0
2	Hỗ trợ giống lai F1.	82,5	264,0	297,0	264,0	165,0	1.072,5
2.1	Ngân sách tỉnh.	49,5	158,4	178,2	158,4	99,0	643,5
2.2	Ngân sách huyện.	33,0	105,6	118,8	105,6	66,0	429,0
3	Tổng kinh phí hỗ trợ.	770,0	1.364,0	1.369,5	1.089,0	660,0	5.252,5
3.1	Ngân sách tỉnh.	393,3	708,4	714,5	570,9	346,5	2.733,5
3.2	Ngân sách huyện.	376,8	655,6	655,1	518,1	313,5	2.519,0
VI	Sơn Hòa						
1	Hỗ trợ giống xác nhận.	93,8	150,0	135,0	112,5	57,8	549,0
1.1	Ngân sách tỉnh.	46,9	75,0	67,5	56,3	28,9	274,5
1.2	Ngân sách huyện.	46,9	75,0	67,5	56,3	28,9	274,5
2	Hỗ trợ giống lai F1.	247,5	510,0	874,5	1.512,0	1.695,0	4.839,0
2.1	Ngân sách trung ương.	150,0	300,0	600,0	1.200,0	1.500,0	3.750,0
2.2	Ngân sách tỉnh.	58,5	126,0	164,7	187,2	117,0	653,4
2.3	Ngân sách huyện.	39,0	84,0	109,8	124,8	78,0	435,6
3	Tổng kinh phí hỗ trợ.	341,3	660,0	1.009,5	1.624,5	1.752,8	5.388,0
3.1	Ngân sách trung ương.	150,0	300,0	600,0	1.200,0	1.500,0	3.750,0
3.2	Ngân sách tỉnh.	105,4	201,0	232,2	243,5	145,9	927,9
3.3	Ngân sách huyện.	85,9	159,0	177,3	181,1	106,9	710,1
VII	Sông Hình						

1	Hỗ trợ giống xác nhận.	65,0	78,0	52,0	117,0	52,0	364,0
1.1	Ngân sách tỉnh.	32,5	39,0	26,0	58,5	26,0	182,0
1.2	Ngân sách huyện.	32,5	39,0	26,0	58,5	26,0	182,0
2	Hỗ trợ giống lai F1.	660,0	1.164,0	1.752,0	2.622,0	3.168,0	9.366,0
2.1	Ngân sách trung ương.	540,0	900,0	1.500,0	2.400,0	3.000,0	8.340,0
2.2	Ngân sách tỉnh.	72,0	158,4	151,2	133,2	100,8	615,6
2.3	Ngân sách huyện.	48,0	105,6	100,8	88,8	67,2	410,4
3	Tổng kinh phí hỗ trợ.	725,0	1.242,0	1.804,0	2.739,0	3.220,0	9.730,0
3.1	Ngân sách trung ương.	540,0	900,0	1.500,0	2.400,0	3.000,0	8.340,0
3.2	Ngân sách tỉnh.	104,5	197,4	177,2	191,7	126,8	797,6
3.3	Ngân sách huyện.	80,5	144,6	126,8	147,3	93,2	592,4
VIII	Tây Hòa						
1	Hỗ trợ giống xác nhận.	812,5	1.300,0	1.267,5	975,0	585,0	4.940,0
1.1	Ngân sách tỉnh.	406,3	650,0	633,8	487,5	292,5	2.470,0
1.2	Ngân sách huyện.	406,3	650,0	633,8	487,5	292,5	2.470,0
2	Hỗ trợ giống lai F1.	97,5	156,0	234,0	234,0	156,0	877,5
2.1	Ngân sách tỉnh.	58,5	93,6	140,4	140,4	93,6	526,5
2.2	Ngân sách huyện.	39,0	62,4	93,6	93,6	62,4	351,0
3	Tổng kinh phí hỗ trợ.	910,0	1.456,0	1.501,5	1.209,0	741,0	5.817,5
3.1	Ngân sách tỉnh.	464,8	743,6	774,2	627,9	386,1	2.996,5
3.2	Ngân sách huyện.	445,3	712,4	727,4	581,1	354,9	2.821,0
IX	Đông Hòa						
1	Hỗ trợ giống xác nhận.	593,8	950,0	1.068,8	712,5	427,5	3.752,5
1.1	Ngân sách tỉnh.	296,9	475,0	534,4	356,3	213,8	1.876,3
1.2	Ngân sách huyện.	296,9	475,0	534,4	356,3	213,8	1.876,3
2	Hỗ trợ giống lai F1.	71,3	114,0	171,0	171,0	114,0	641,3
2.1	Ngân sách tỉnh.	42,8	68,4	102,6	102,6	68,4	384,8
2.2	Ngân sách huyện.	28,5	45,6	68,4	68,4	45,6	256,5
3	Tổng kinh phí hỗ trợ.	665,0	1.064,0	1.239,8	883,5	541,5	4.393,8
3.1	Ngân sách tỉnh.	339,6	543,4	637,0	458,9	282,2	2.261,0
3.2	Ngân sách huyện.	325,4	520,6	602,8	424,7	259,4	2.132,8

Phụ lục 10
DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO 1 HA SẢN XUẤT GIỐNG XÁC NHẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Công lao động				18.600,0	
1	Lao động phổ thông	Công			15.600,0	
	Làm đất (thuê khoán): cày, bừa, trang bằng, tu bổ bờ ruộng.	Ha	1	3.000	3.000,0	
	Gieo sạ.	công	10	120	1.200,0	
	Chống chuột.	Công	10	120	1.200,0	
	Làm cỏ, chăm sóc.	Công	25	120	3.000,0	
	Phun thuốc.	Công	20	120	2.400,0	
	Thu hoạch, phơi sấy.	Công	40	120	4.800,0	
2	Công kỹ thuật	Công	20	150	3.000,0	
II	Vật tư				12.800,0	
1	Giống	kg	80	15	1.200,0	
2	Phân bón				7.900,0	
	Phân vi sinh.	kg	200	5	1.000,0	
	Đạm urea.	Kg	250	10	2.500,0	
	Lân super.	Kg	500	4	2.000,0	
	Kali clorua.	Kg	200	12	2.400,0	
3	Thuốc BVTV	Kg	5	400	2.000,0	
4	Vật tư khác				1.700,0	
	Bao đựng giống loại 40kg.	cái	150	8	1.200,0	
	Nilon chống chuột.	kg			0	
	Vật rẻ tiền (cọc, bảng, Vpp).	ha	1	500	500,0	
III	Thuê khoán thủy lợi				1.600,0	
	Bơm, dẫn nước.	KW	1000	1,6	1.600,0	
IV	Chi phí phát sinh, dự phòng				10.000	
V	Chi phí lương nhân viên kỹ thuật				3.000	
VI	Chi phí kiểm định, kiểm nghiệm				1.000	
	Tổng cộng chi phí 01 ha				47.000,0	

* Ghi chú:

- Khái toán tổng chi phí sản xuất giống cấp xác nhận bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu đồng.
- Năng suất giống cấp xác nhận tính trung bình: 62 tạ/ha.
- Giá thành 01 kg giống lúa cấp xác nhận là 7.500 đồng.

Phụ lục 11
DỰ TOÁN CHI TIẾT HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH LÚA LAI SO VỚI LÚA THUẦN
SỬ DỤNG GIỐNG CẤP XÁC NHẬN

TT	Hạng mục	ĐVT	Lúa lai F1			Lúa thuần sử dụng giống cấp xác nhận			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
			Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đồng)	
I	Chi phí đầu tư cho sản xuất	Đồng			22.835.000	342	447.000	18.865.000	3.970.000
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(6-9)
1	Giống (đã dự phòng 10 kg/ha đối với lúa lai).	Kg	60	78.000	4.680.000	180	7.000	1.260.000	3.420.000
2	Phân bón.				6.175.000			5.165.000	1.010.000
-	Phân Urê.	Kg	240	9.500	2.280.000	250	9.500	2.375.000	-95.000
-	Phân Lân.	Kg	450	3.500	1.575.000	300	3.500	1.050.000	525.000
-	Phân KCl.	Kg	160	9.500	1.520.000	120	9.500	1.140.000	380.000
-	Phân bón lá.	Kg	2	400.000	800.000	1,5	400.000	600.000	200.000
3	Thuốc BVTV.	Kg	0,5	400.000	200.000	1,5	400.000	600.000	-400.000
4	Thuốc trừ cỏ.	chai	10	36.000	360.000	10	36.000	360.000	0
5	Bao bì 50 kg.	bao	195	4.000	780.000	150	4.000	600.000	180.000
6	Công lao động.	đồng			6.240.000			6.480.000	-240.000
-	Làm bờ, cuốc góc,...	đồng/sào	20	30.000	600.000	20	30.000	600.000	0
-	Ngâm, ủ, gieo giống, gieo sạ.	đồng/sào	12	25.000	300.000	20	30.000	600.000	-300.000
-	Cây dặm.	công	12	100.000	1.200.000	12	100.000	1.200.000	0
-	Bón phân, phun thuốc BVTV, bón lá.	công	20	120.000	2.400.000	20	120.000	2.400.000	0
-	Chăm sóc, thăm đồng,...	công	12	100.000	1.200.000	12	100.000	1.200.000	0
-	Phoi, đóng bao.	công	4,5	120.000	540.000	4	120.000	480.000	60.000
7	Thuê máy.				4.400.000			4.400.000	0

-	Cày lần 1.	đồng/sào	20	30.000	600.000	20	30.000	600.000	0
-	Cày lần 2.	đồng/sào	20	20.000	400.000	20	20.000	400.000	0
-	Cày lần 3.	đồng/sào	20	20.000		20	20.000		0
-	Bừa san phẳng mặt ruộng, bừa sạ.	đồng/sào	20	60.000	1.200.000	20	60.000	1.200.000	0
-	Thu hoạch máy*.	đồng/sào	20	110.000	2.200.000	20	110.000	2.200.000	0
II	Doanh thu	Đồng			49.550.000			38.300.000	11.250.000
-	Lúa thương phẩm.	đồng	9.750	5.000	48.750.000	7.500	5.000	37.500.000	11.250.000
-	Phụ phẩm Rơm.	đồng			800.000			800.000	0
III	Lợi nhuận	Đồng			26.715.000			19.435.000	7.280.000
IV	Hiệu quả kinh tế so với đối chứng 01 ha	Đồng			7.280.000				

Ghi chú: Năng suất lúa lai tăng so với lúa thuần bình quân là 20-30%.

Phụ lục 12
DỰ TOÁN CHI TIẾT HIỆU QUẢ KINH TẾ LÚA XÁC NHẬN SO VỚI LÚA THUẦN
KHÔNG SỬ DỤNG CẤP XÁC NHẬN

TT	Hạng mục	ĐVT	Lúa thuần cấp xác nhận			Lúa thuần sử dụng lúa thịt làm giống			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
			Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(6-9)
I	Chi phí đầu tư cho sản xuất	Đồng			16.921.000	332	446.000	18.645.000	-1.724.000
1	Giống.	Kg	120	10.000	1.200.000	180	6.000	1.080.000	120.000
2	Phân bón.				5.165.000			5.165.000	0
-	Phân Urê.	Kg	250	9.500	2.375.000	250	9.500	2.375.000	0
-	Phân Lân.	Kg	300	3.500	1.050.000	300	3.500	1.050.000	0
-	Phân KCl.	Kg	120	9.500	1.140.000	120	9.500	1.140.000	0
-	Phân bón lá.	Kg	1,5	400.000	600.000	1,5	400.000	600.000	0
3	Thuốc BVTV.	Kg	0,5	400.000	200.000	1,5	400.000	600.000	-400.000
4	Thuốc trừ cỏ.	chai	10	36.000	360.000	10	36.000	360.000	0
5	Bao bì 50 kg.	bao	154	4.000	616.000	140	4.000	560.000	56.000
6	Công lao động.	đồng			4.980.000			6.480.000	-1.500.000
-	Làm bờ, cuốc góc,...	đồng/sào	20	30.000	600.000	20	30.000	600.000	0
-	Ngâm, ủ, gieo giống, gieo sạ.	đồng/sào	20	25.000	500.000	20	30.000	600.000	-100.000
-	Cây dặm.	công	12	100.000	1.200.000	12	100.000	1.200.000	0

-	Bón phân, phun thuốc BVTV, bón lá.	công	10	120.000	1.200.000	20	120.000	2.400.000	-1.200.000
-	Chăm sóc, thăm đồng,...	công	10	100.000	1.000.000	12	100.000	1.200.000	-200.000
-	Phoi, đóng bao.	công	4	120.000	480.000	4	120.000	480.000	0
7	Thuê máy.				4.400.000			4.400.000	0
-	Cày lần 1.	đồng/sào	20	30.000	600.000	20	30.000	600.000	0
-	Cày lần 2.	đồng/sào	20	20.000	400.000	20	20.000	400.000	0
-	Cày lần 3.	đồng/sào	20	20.000		20	20.000		0
-	Bừa san phẳng mặt ruộng, bừa sạ.	đồng/sào	20	60.000	1.200.000	20	60.000	1.200.000	0
-	Thu hoạch máy*	đồng/sào	20	110.000	2.200.000	20	110.000	2.200.000	0
II	Doanh thu	Đồng			39.300.000			35.800.000	3.500.000
-	Lúa thương phẩm.	đồng	7.700	5.000	38.500.000	7.000	5.000	35.000.000	3.500.000
-	Phụ phẩm Rơm.	đồng			800.000			800.000	0
III	Lợi nhuận	Đồng			22.379.000			17.155.000	5.224.000
IV	Hiệu quả kinh tế so với đối chứng 01 ha	Đồng							5.224.000

Ghi chú: Dự kiến Năng suất lúa sử dụng giống cấp xác nhận tăng so với sử dụng lúa thật làm giống bình quân là 10%.